

Số: 39/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy  
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;  
Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc  
ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương,  
kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ  
ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;  
Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết  
và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016  
của Chính phủ;  
Căn cứ Công văn số 3948/STC-QLNS ngày 27/10/2024 của Sở Tài chính  
tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2023;  
Xét Tờ trình số 374/TTr-UBND ngày 11/11/2024 của UBND huyện; Báo cáo  
thẩm tra số 89/BC-KTXH ngày 13/11/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện  
và thảo luận tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 với các nội dung cụ thể như sau:

- Giảm tổng quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2023: 72.620.000 đồng.  
Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương sau điều chỉnh 1.286.338.049.225 đồng; trong đó thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 1.019.380.290.336 đồng.
- Giảm tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023: 1.144.525.000 đồng.  
Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh 1.279.679.802.151 đồng, trong đó tổng chi ngân sách huyện 1.116.687.360.776 đồng (*chỉ chuyển nguồn sang năm sau: 125.030.031.187 đồng*).

(Có các Biểu kèm theo)

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND huyện Mai Sơn khoá XXI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ mười tám thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Cường**

**Biểu mẫu số 48 - ND 31**

**ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)*

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung (1)                                              | Dự toán                | Quyết toán               | Điều chỉnh tăng (+)<br>giảm (-) | Số liệu sau điều chỉnh   | So sánh                 |               |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------|
|     |                                                           |                        |                          |                                 |                          | Tuyệt đối               | Tương đối (%) |
| A   | B                                                         | 1                      | 2                        | 3                               | 4                        | 5=4-1                   | 6=4/1         |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                | <b>964.790.000.000</b> | <b>1.286.410.669.225</b> | <b>(72.620.000)</b>             | <b>1.286.338.049.225</b> | <b>321.548.049.225</b>  | <b>133,3</b>  |
| I   | <b>Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp</b>  | <b>134.140.000.000</b> | <b>118.496.664.670</b>   | <b>-</b>                        | <b>118.496.664.670</b>   | <b>(15.643.335.330)</b> | <b>88,3</b>   |
| 1   | Thu Ngân sách địa phương hưởng 100%                       | 84.218.000.000         | 96.075.742.763           | -                               | 96.075.742.763           | 11.857.742.763          | 114,1         |
| 2   | Thu Ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia | 49.922.000.000         | 22.420.921.907           | -                               | 22.420.921.907           | (27.501.078.093)        | 44,9          |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                  | <b>830.650.000.000</b> | <b>1.019.452.910.336</b> | <b>(72.620.000)</b>             | <b>1.019.380.290.336</b> | <b>188.730.290.336</b>  | <b>122,7</b>  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                             | 830.650.000.000        | 825.295.219.744          | (26.590.440)                    | 825.268.629.304          | (5.381.370.696)         | 99,4          |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                   |                        | 194.157.690.592          | (46.029.560)                    | 194.111.661.032          | 194.111.661.032         |               |
| III | <b>Thu cấp dưới nộp lên</b>                               |                        | <b>27.392.000</b>        | <b>-</b>                        | <b>27.392.000</b>        | <b>27.392.000</b>       |               |
| IV  | <b>Thu kết dư</b>                                         |                        | <b>2.010.269.922</b>     | <b>-</b>                        | <b>2.010.269.922</b>     | <b>2.010.269.922</b>    |               |
| V   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>          |                        | <b>146.423.432.297</b>   | <b>-</b>                        | <b>146.423.432.297</b>   | <b>146.423.432.297</b>  |               |
| B   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                      | <b>964.790.000.000</b> | <b>1.280.824.327.151</b> | <b>(1.144.525.000)</b>          | <b>1.279.679.802.151</b> | <b>314.889.802.151</b>  | <b>132,6</b>  |
| I   | <b>Tổng chi cân đối Ngân sách địa phương</b>              | <b>856.684.000.000</b> | <b>1.009.773.790.766</b> | <b>(59.196.000)</b>             | <b>1.009.714.594.766</b> | <b>153.030.594.766</b>  | <b>117,9</b>  |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                     | 64.120.000.000         | 69.719.501.000           | -                               | 69.719.501.000           | 5.599.501.000           | 108,7         |
| 2   | Chi thường xuyên                                          | 774.257.000.000        | 786.739.553.703          | -                               | 786.739.553.703          | 12.482.553.703          | 101,6         |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay    | -                      |                          | -                               |                          | -                       |               |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                          | -                      |                          | -                               |                          | -                       |               |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                        | 17.392.000.000         | 16.603.424.930           | -                               | 16.603.424.930           | (788.575.070)           | 95,5          |

| STT        | Nội dung (1)                                                                                 | Dự toán                | Quyết toán             | Điều chỉnh tăng (+)<br>giảm (-) | Số liệu sau điều chỉnh | So sánh                |               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
|            |                                                                                              |                        |                        |                                 |                        | Tuyệt đối              | Tương đối (%) |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                         | 915.000.000            |                        | -                               |                        | (915.000.000)          | -             |
| 7          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                                           | -                      | 136.711.311.133        | (59.196.000)                    | 136.652.115.133        | 136.652.115.133        |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                                         | <b>108.106.000.000</b> | <b>116.593.385.162</b> | <b>-</b>                        | <b>116.593.385.162</b> | <b>8.487.385.162</b>   | <b>107,9</b>  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                       | 107.903.000.000        | 116.593.385.162        | -                               | 116.593.385.162        | 8.690.385.162          | 108,1         |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                      | 203.000.000            |                        | -                               |                        | (203.000.000)          | -             |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                                         |                        | <b>151.440.106.271</b> | <b>(1.085.329.000)</b>          | <b>150.354.777.271</b> | <b>150.354.777.271</b> |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi trả ngân sách cấp trên</b>                                                            |                        | <b>3.017.044.952</b>   | <b>-</b>                        | <b>3.017.044.952</b>   | <b>3.017.044.952</b>   |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> |                        | <b>5.586.342.074</b>   | <b>1.071.905.000</b>            | <b>6.658.247.074</b>   | <b>6.658.247.074</b>   |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                               |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                                            |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>                  |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                 |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                                 |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                                     |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                  |                        |                        |                                 |                        | -                      |               |

Biểu mẫu số 51 - ND 31

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán                | Quyết toán               | Điều chỉnh giảm quyết toán | Số liệu sau điều chỉnh   | So sánh(%)   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                      | 2                        | 3                          | 4                        | 5=4/1        |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>964.790.000.000</b> | <b>1.280.824.327.151</b> | <b>(1.144.525.000)</b>     | <b>1.279.679.802.151</b> | <b>132,6</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>856.684.000.000</b> | <b>1.038.174.777.802</b> | <b>(118.392.000)</b>       | <b>1.038.056.385.802</b> | <b>121,2</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>64.120.000.000</b>  | <b>69.719.501.000</b>    | <b>-</b>                   | <b>69.719.501.000</b>    | <b>108,7</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi đầu tư phát triển của Chương trình mục tiêu)                                                                                                      | 64.120.000.000         | 69.719.501.000           | -                          | 69.719.501.000           |              |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                        |                          | -                          |                          |              |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                        |                          | -                          |                          |              |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                          | -                          |                          |              |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                        |                          | -                          |                          |              |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                        |                          | -                          |                          |              |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                        |                          | -                          |                          |              |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                          | -                          |                          |              |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                          | -                          |                          |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>774.257.000.000</b> | <b>815.140.540.739</b>   | <b>(59.196.000)</b>        | <b>815.081.344.739</b>   | <b>105,3</b> |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                        | -                        | -                          | -                        |              |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 506.179.000.000        | 547.532.141.931          | -                          | 547.532.141.931          | 108,2        |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        | -                        | -                          | -                        |              |
| 3          | Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách                                                                                                                                                           |                        | 3.017.044.952            | -                          | 3.017.044.952            |              |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                        | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                        | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 |              |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>17.392.000.000</b>  | <b>16.603.424.930</b>    | <b>-</b>                   | <b>16.603.424.930</b>    | <b>95,5</b>  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>915.000.000</b>     | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 |              |
| <b>VII</b> | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                                                                                                                     |                        | <b>136.711.311.133</b>   | <b>(59.196.000)</b>        | <b>136.652.115.133</b>   |              |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>108.106.000.000</b> | <b>116.593.385.162</b>   | <b>-</b>                   | <b>116.593.385.162</b>   |              |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>107.903.000.000</b> | <b>116.593.385.162</b>   | <b>-</b>                   | <b>116.593.385.162</b>   |              |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 8.801.000.000          | 922.101.074              | -                          | 922.101.074              |              |
| 2          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                     | 71.679.000.000         | 68.601.055.088           | -                          | 68.601.055.088           |              |
| 3          | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 27.423.000.000         | 47.070.229.000           | -                          | 47.070.229.000           |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>203.000.000</b>     |                          | <b>-</b>                   |                          |              |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                        | <b>126.056.164.187</b>   | <b>(1.026.133.000)</b>     | <b>125.030.031.187</b>   |              |

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán                  | Quyết toán               | Điều chỉnh<br>giảm quyết toán | Số liệu sau điều<br>chỉnh | So sánh                |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |                          |                          |                               |                           | Tuyệt đối              | Tương đối<br>(%) |
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1                        | 2                        | 3                             | 4                         | 5=4-1                  | 6=4/1            |
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>964.790.000.000</b>   | <b>1.280.824.327.151</b> | <b>(1.144.525.000)</b>        | <b>1.279.679.802.151</b>  | <b>314.889.802.151</b> | <b>132,6</b>     |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>                                                                                                                                         | <b>120.851.200.000</b>   | <b>163.051.637.375</b>   | <b>(59.196.000)</b>           | <b>162.992.441.375</b>    | <b>42.141.241.375</b>  | <b>134,9</b>     |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                  | <b>843.938.800.000</b>   | <b>988.726.872.637</b>   | <b>(59.196.000)</b>           | <b>988.667.676.637</b>    | <b>144.728.876.637</b> | <b>117,1</b>     |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>123.171.000.000</b>   | <b>168.711.471.200</b>   | <b>-</b>                      | <b>168.711.471.200</b>    | <b>45.540.471.200</b>  | <b>137,0</b>     |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 123.171.000.000          | 168.711.471.200          | -                             | 168.711.471.200           | 45.540.471.200         | 137,0            |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                          | 12.834.582.000           | -                             | 12.834.582.000            | 12.834.582.000         |                  |
| -   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                          | 24.750.715.000           | -                             | 24.750.715.000            | 24.750.715.000         |                  |
| -   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                          | 867.724.000              | -                             | 867.724.000               | 867.724.000            |                  |
| -   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                          | 85.545.216.200           | -                             | 85.545.216.200            | 85.545.216.200         |                  |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                          | 44.713.234.000           | -                             | 44.713.234.000            | 44.713.234.000         |                  |
| -   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                          | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>704.890.800.000,0</b> | <b>804.533.713.337</b>   | <b>(59.196.000)</b>           | <b>804.474.517.337</b>    | <b>99.583.717.337</b>  | <b>114,1</b>     |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 508.187.000.000,0        | 547.069.299.846          | -                             | 547.069.299.846           | 38.882.299.846         | 107,7            |
| -   | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                 | -                        | -                        | -                             | -                         | -                      |                  |
| -   | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 5.753.700.000,0          | 5.453.700.000            | -                             | 5.453.700.000             | (300.000.000)          | 94,8             |

| STT | Nội dung                                                   | Dự toán          | Quyết toán      | Điều chỉnh<br>giảm quyết toán | Số liệu sau điều<br>chỉnh | So sánh          |                  |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|
|     |                                                            |                  |                 |                               |                           | Tuyệt đối        | Tương đối<br>(%) |
| A   | B                                                          | 1                | 2               | 3                             | 4                         | 5=4-1            | 6=4/1            |
| -   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 2.266.000.000,0  | 2.666.000.000   | -                             | 2.666.000.000             | 400.000.000      | 117,7            |
| -   | Chi y tế, dân số và gia đình                               | -                | 505.539.400     | -                             | 505.539.400               | 505.539.400      |                  |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                      | 6.640.000.000,0  | 7.889.201.220   | -                             | 7.889.201.220             | 1.249.201.220    | 118,8            |
| -   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 8.500.000.000,0  | 8.500.000.000   | -                             | 8.500.000.000             | -                | 100,0            |
| -   | Chi thể dục thể thao                                       | 600.000.000,0    | 426.354.000     | -                             | 426.354.000               | (173.646.000)    | 71,1             |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 595.000.000,0    | 594.960.000     | -                             | 594.960.000               | (40.000)         | 100,0            |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 84.944.600.000,0 | 20.709.582.833  | -                             | 20.709.582.833            | (64.235.017.167) | 24,4             |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 42.288.800.000,0 | 34.213.241.005  | -                             | 34.213.241.005            | (8.075.558.995)  | 80,9             |
| -   | Chi bảo đảm xã hội                                         | 43.672.700.000,0 | 38.351.523.900  | -                             | 38.351.523.900            | (5.321.176.100)  | 87,8             |
| -   | Chi thường xuyên khác                                      | 1.443.000.000,0  | 1.443.000.000   | -                             | 1.443.000.000             | -                | 100,0            |
| -   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                         | -                | 136.711.311.133 | (59.196.000)                  | 136.652.115.133           | 136.652.115.133  |                  |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) |                  |                 | -                             |                           | -                |                  |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)                       |                  |                 | -                             |                           | -                |                  |
| V   | Dự phòng ngân sách                                         | 14.962.000.000   | 15.481.688.100  | -                             | 15.481.688.100            | 519.688.100      | 103,5            |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                       | 915.000.000      | -               | -                             | -                         | (915.000.000)    | -                |
| D   | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                 | -                | 2.989.652.952   | -                             | 2.989.652.952             | 2.989.652.952    |                  |
| E   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                              | -                | 126.056.164.187 | (1.026.133.000)               | 125.030.031.187           | 125.030.031.187  |                  |

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng.

| STT | Nội dung (1)                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2023 | Bao gồm             |                 | Quyết toán        | Bao gồm             |                 | Điều chỉnh giảm chi quyết toán | Bao gồm             |              | Số liệu quyết toán sau điều chỉnh | Bao gồm             |                 | So sánh (%)          |                     |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------|---------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                               |                  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã    |                   | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã    |                                | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |                                   | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã    | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A   | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3            | 2                   | 3               | 4=5+6             | 5                   | 6               | 7=8+9                          | 8                   | 9            | 10=11+12                          | 11                  | 12              | 13=10/1              | 14=11/2             | 15=12/3      |
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | 964.790.000.000  | 843.938.800.000     | 120.851.200.000 | 1.280.824.327.151 | 1.117.772.689.776   | 163.051.637.375 | (1.144.525.000)                | (1.085.329.000)     | (59.196.000) | 1.279.679.802.151                 | 1.116.687.360.776   | 162.992.441.375 | 132,6                | 132,3               | 134,9        |
| A   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | 964.790.000.000  | 843.938.800.000     | 120.851.200.000 | 1.129.384.320.880 | 991.716.525.589     | 137.667.695.291 | (59.196.000)                   | (59.196.000)        | -            | 1.129.325.024.880                 | 991.657.329.589     | 137.667.695.291 | 117,1                | 117,5               | 113,9        |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | 64.120.000.000   | 64.120.000.000      | -               | 69.719.501.000    | 69.719.501.000      | -               | -                              | -                   | -            | 69.719.501.000                    | 69.719.501.000      | -               | 108,7                | 108,7               |              |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi đầu tư phát triển của Chương trình mục tiêu)                                                                                                      | 64.120.000.000   | 64.120.000.000      | -               | 69.719.501.000    | 69.719.501.000      | -               | -                              | -                   | -            | 69.719.501.000                    | 69.719.501.000      | -               | 108,7                | 108,7               |              |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| -   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
|     | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| -   | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | 774.347.000.000  | 655.835.800.000     | 118.511.200.000 | 926.467.909.788   | 799.903.849.689     | 126.564.060.099 | (59.196.000)                   | (59.196.000)        | -            | 926.408.713.788                   | 799.844.653.689     | 126.564.060.099 | 119,6                | 122,0               | 106,8        |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 506.179.000.000  | 505.684.000.000     | 495.000.000     | 547.532.141.931   | 547.069.299.846     | 462.842.085     | -                              | -                   | -            | 547.532.141.931                   | 547.069.299.846     | 462.842.085     | 108,2                | 108,2               | 93,5         |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| 3   | Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách                                                                                                                                                           |                  | -                   | -               | 3.017.044.952     | 2.989.652.952       | 27.392.000      | -                              | -                   | -            | 3.017.044.952                     | 2.989.652.952       | 27.392.000      |                      |                     |              |
| 4   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                                                                                                                                                            |                  | -                   | -               | 136.711.311.133   | 136.711.311.133     | -               | (59.196.000)                   | (59.196.000)        | -            | 136.652.115.133                   | 136.652.115.133     | -               |                      |                     |              |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                  | -                   | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | 17.302.000.000   | 14.962.000.000      | 2.340.000.000   | 16.603.424.930    | 15.481.688.100      | 1.121.736.830   | -                              | -                   | -            | 16.603.424.930                    | 15.481.688.100      | 1.121.736.830   | 96,0                 | 103,5               | 47,9         |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | 915.000.000      | 915.000.000         | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| VI  | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | 108.106.000.000  | 108.106.000.000     | -               | 116.593.385.162   | 106.611.486.800     | 9.981.898.362   | -                              | -                   | -            | 116.593.385.162                   | 106.611.486.800     | 9.981.898.362   |                      |                     |              |
| 1   | <b>Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | 107.903.000.000  | 107.903.000.000     | -               | 116.593.385.162   | 106.611.486.800     | 9.981.898.362   | -                              | -                   | -            | 116.593.385.162                   | 106.611.486.800     | 9.981.898.362   |                      |                     |              |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                            | 8.801.000.000    | 8.801.000.000       | -               | 922.101.074       | 838.624.500         | 83.476.574      | -                              | -                   | -            | 922.101.074                       | 838.624.500         | 83.476.574      |                      |                     |              |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                           | 71.679.000.000   | 71.679.000.000      | -               | 68.601.055.088    | 61.695.700.300      | 6.905.354.788   | -                              | -                   | -            | 68.601.055.088                    | 61.695.700.300      | 6.905.354.788   |                      |                     |              |
|     | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                         | 27.423.000.000   | 27.423.000.000      | -               | 47.070.229.000    | 44.077.162.000      | 2.993.067.000   | -                              | -                   | -            | 47.070.229.000                    | 44.077.162.000      | 2.993.067.000   |                      |                     |              |
| 2   | <b>Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | 203.000.000      | 203.000.000         | -               | -                 | -                   | -               | -                              | -                   | -            | -                                 | -                   | -               |                      |                     |              |
| B   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                  |                     |                 | 151.440.106.271   | 126.056.164.187     | 25.383.942.084  | (1.085.329.000)                | (1.026.133.000)     | (59.196.000) | 150.354.777.271                   | 125.030.031.187     | 25.324.746.084  |                      |                     |              |

**Biểu mẫu số 54 - ND 31**  
**ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)*

Đơn vị: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                  | Dự toán (1)     |                                                  |                                    |                  | Quyết toán        |                                                                 |                                                            |                                                  |                                    |                                    |                       | Điều chỉnh giảm chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Số liệu sau điều chỉnh |                                                                 |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                 |                       | So sánh (%)   |                       |                  |                  |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------|-----------------------|------------------|------------------|
|     |                                             | Tổng số         | Chiếu từ phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | Chi thường xuyên | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bù đắp quỹ dự trữ tài chính(2) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |                       |                                                                            | Tổng số                | Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bù đắp quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |                 |                       | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                  |
|     |                                             |                 |                                                  |                                    |                  |                   |                                                                 |                                                            |                                                  |                                    | Tổng số                            | Chi đầu tư phát triển |                                                                            |                        |                                                                 |                                                            |                                                  |                                     | Chi thường xuyên                   | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển |               |                       |                  | Chi thường xuyên |
| A   | B                                           | 1               | 2                                                | 3                                  | 4                | 5                 | 6                                                               | 7                                                          | 8                                                | 9                                  | 10                                 | 11                    | 12                                                                         | 13                     | 14                                                              | 15                                                         | 16                                               | 17                                  | 18                                 | 19              | 20                    | 21            | 22                    | 23               | 24               |
|     | TỔNG SỐ                                     | 928.932.652.137 | 70.012.061.000                                   | 171.096.689.200                    | 687.823.901.937  | 1.117.772.689.776 | 69.719.501.000                                                  | 941.441.701.976                                            | -                                                | -                                  | 106.611.486.800                    | 98.991.970.200        | 7.619.516.600                                                              | (1.085.329.000)        | 1.116.687.360.776                                               | 69.719.501.000                                             | 940.356.372.976                                  | -                                   | -                                  | 106.611.486.800 | 98.991.970.200        | 7.619.516.600 | 120,2                 |                  | 136,7            |
| I   | Các cơ quan, tổ chức                        | 928.932.652.137 | 70.012.061.000                                   | 171.096.689.200                    | 687.823.901.937  | 855.085.214.456   | 69.719.501.000                                                  | 678.674.226.656                                            | -                                                | -                                  | 106.611.486.800                    | 98.991.970.200        | 7.619.516.600                                                              | -                      | 855.085.214.456                                                 | 69.719.501.000                                             | 678.674.226.656                                  | -                                   | -                                  | 106.611.486.800 | 98.991.970.200        | 7.619.516.600 | 92,0                  |                  | 98,7             |
| 1   | Các cơ quan đơn vị của huyện                | 894.262.747.337 | 70.012.061.000                                   | 156.500.349.200                    | 667.750.337.137  | 825.734.297.768   | 69.719.501.000                                                  | 655.762.559.368                                            | -                                                | -                                  | 100.252.237.400                    | 98.991.970.200        | 1.260.267.200                                                              | -                      | 825.734.297.768                                                 | 69.719.501.000                                             | 655.762.559.368                                  | -                                   | -                                  | 100.252.237.400 | 98.991.970.200        | 1.260.267.200 | 92,3                  |                  | 98,2             |
|     | Văn phòng huyện uỷ                          | 12.026.775.000  | -                                                | 760.000.000                        | 11.266.775.000   | 12.017.591.000    | -                                                               | 12.017.591.000                                             |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 12.017.591.000                                                  | -                                                          | 12.017.591.000                                   |                                     |                                    | -               | -                     |               | 99,9                  |                  | 106,7            |
|     | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội        | 42.673.017.300  | 6.560.000                                        | 2.464.947.300                      | 40.201.510.000   | 38.316.873.300    |                                                                 | 37.883.170.200                                             |                                                  |                                    | 433.703.100                        |                       | 433.703.100                                                                |                        | 38.316.873.300                                                  |                                                            | 37.883.170.200                                   |                                     |                                    | 433.703.100     |                       | 433.703.100   | 89,8                  |                  | 94,2             |
|     | Phòng Nội vụ                                | 2.514.509.000   | -                                                |                                    | 2.514.509.000    | 2.279.609.600     | -                                                               | 2.279.609.600                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 2.279.609.600                                                   | -                                                          | 2.279.609.600                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 90,7                  |                  | 90,7             |
|     | Phòng Tài chính - Kế hoạch                  | 1.485.325.000   | -                                                | 30.000.000                         | 1.455.325.000    | 1.387.394.000     | -                                                               | 1.387.394.000                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.387.394.000                                                   | -                                                          | 1.387.394.000                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 93,4                  |                  | 95,3             |
|     | Văn phòng HĐND và UBND huyện                | 9.194.198.000   | -                                                |                                    | 9.194.198.000    | 8.221.829.115     | -                                                               | 8.221.829.115                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 8.221.829.115                                                   | -                                                          | 8.221.829.115                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 89,4                  |                  | 89,4             |
|     | Phòng Tư pháp                               | 844.243.000     | -                                                |                                    | 844.243.000      | 834.962.000       | -                                                               | 834.962.000                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 834.962.000                                                     | -                                                          | 834.962.000                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 98,9                  |                  | 98,9             |
|     | Phòng Văn hóa                               | 2.129.757.000   |                                                  | 903.000.000                        | 1.225.757.000    | 1.036.626.000     | -                                                               | 1.036.626.000                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.036.626.000                                                   | -                                                          | 1.036.626.000                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 48,7                  |                  | 84,5             |
|     | Phòng dân tộc                               | 11.188.901.000  | -                                                | 10.494.091.000                     | 694.810.000      | 776.149.500       | -                                                               | 472.488.400                                                |                                                  |                                    | 303.661.100                        | -                     | 303.661.100                                                                |                        | 776.149.500                                                     | -                                                          | 472.488.400                                      |                                     |                                    | 303.661.100     | -                     | 303.661.100   | 6,9                   |                  | 68,8             |
|     | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   | 26.422.590.000  | -                                                | 24.349.000.000                     | 2.073.590.000    | 2.517.871.000     | -                                                               | 1.994.968.000                                              |                                                  |                                    | 522.903.000                        | -                     | 522.903.000                                                                |                        | 2.517.871.000                                                   | -                                                          | 1.994.968.000                                    |                                     |                                    | 522.903.000     | -                     | 522.903.000   | 9,5                   |                  | 96,2             |
|     | Phòng Hạ tầng - Kinh tế                     | 14.366.693.000  | -                                                |                                    | 14.366.693.000   | 13.871.247.500    | -                                                               | 13.871.247.500                                             |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 13.871.247.500                                                  | -                                                          | 13.871.247.500                                   |                                     |                                    | -               | -                     |               | 96,6                  |                  | 96,6             |
|     | Thanh tra huyện                             | 1.268.771.000   | -                                                |                                    | 1.268.771.000    | 1.102.103.000     | -                                                               | 1.102.103.000                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.102.103.000                                                   | -                                                          | 1.102.103.000                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 86,9                  |                  | 86,9             |
|     | Phòng Tài nguyên và Môi trường              | 3.596.344.100   | -                                                |                                    | 3.596.344.100    | 3.362.767.654     | -                                                               | 3.362.767.654                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 3.362.767.654                                                   | -                                                          | 3.362.767.654                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 93,5                  |                  | 93,5             |
|     | Phòng giáo dục                              | 1.273.591.000   | -                                                |                                    | 1.273.591.000    | 1.270.490.000     | -                                                               | 1.270.490.000                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.270.490.000                                                   | -                                                          | 1.270.490.000                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 99,8                  |                  | 99,8             |
|     | Sự nghiệp giáo dục                          | 530.993.436.937 | -                                                |                                    | 530.993.436.937  | 530.557.916.646   | -                                                               | 530.557.916.646                                            |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 530.557.916.646                                                 | -                                                          | 530.557.916.646                                  |                                     |                                    | -               | -                     |               | 99,9                  |                  | 99,9             |
|     | Trung tâm truyền thông văn hóa              | 18.637.654.220  | 286.000.000                                      | 3.629.000.000                      | 14.722.654.220   | 15.007.246.220    | -                                                               | 15.007.246.220                                             |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 15.007.246.220                                                  | -                                                          | 15.007.246.220                                   |                                     |                                    | -               | -                     |               | 80,5                  |                  | 101,9            |
|     | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp               | 9.100.705.580   | -                                                | 4.408.849.700                      | 4.691.855.880    | 4.623.839.400     | -                                                               | 4.623.839.400                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 4.623.839.400                                                   | -                                                          | 4.623.839.400                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 50,8                  |                  | 98,6             |
|     | Trung tâm chính trị                         | 2.365.180.000   | -                                                |                                    | 2.365.180.000    | 2.007.867.200     | -                                                               | 2.007.867.200                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 2.007.867.200                                                   | -                                                          | 2.007.867.200                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 84,9                  |                  | 84,9             |
|     | Ban Quản lý dự án DTXD và Tái định cư huyện | 204.181.056.200 | 69.719.501.000                                   | 109.461.461.200                    | 25.000.094.000   | 186.541.914.633   | 69.719.501.000                                                  | 17.830.443.433                                             |                                                  |                                    | 98.991.970.200                     | 98.991.970.200        | -                                                                          |                        | 186.541.914.633                                                 | 69.719.501.000                                             | 17.830.443.433                                   |                                     |                                    | 98.991.970.200  | 98.991.970.200        | -             | 91,4                  |                  | 71,3             |
| 2   | Chi hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp | 19.038.776.800  | -                                                | 1.021.340.000                      | 18.017.436.800   | 18.269.813.836    | -                                                               | 17.867.838.336                                             | -                                                | -                                  | 401.975.500                        | -                     | 401.975.500                                                                |                        | 18.269.813.836                                                  | -                                                          | 17.867.838.336                                   | -                                   | -                                  | 401.975.500     | -                     | 401.975.500   | 96,0                  |                  | 99,2             |
|     | Cựu chiến binh                              | 561.900.000     | -                                                |                                    | 561.900.000      | 553.266.600       | -                                                               | 553.266.600                                                | -                                                | -                                  | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 553.266.600                                                     | -                                                          | 553.266.600                                      | -                                   | -                                  | -               | -                     |               | 98,5                  |                  | 98,5             |
|     | Mặt trận Tổ quốc                            | 1.712.372.000   | -                                                |                                    | 1.712.372.000    | 1.680.380.000     | -                                                               | 1.680.380.000                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.680.380.000                                                   | -                                                          | 1.680.380.000                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 98,1                  |                  | 98,1             |
|     | Huyện đoàn                                  | 781.318.000     | -                                                |                                    | 781.318.000      | 773.465.900       | -                                                               | 773.465.900                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 773.465.900                                                     | -                                                          | 773.465.900                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 99,0                  |                  | 99,0             |
|     | Hội phụ nữ                                  | 2.193.773.800   | -                                                | 1.021.340.000                      | 1.172.433.800    | 1.532.362.100     | -                                                               | 1.130.386.600                                              |                                                  |                                    | 401.975.500                        | -                     | 401.975.500                                                                |                        | 1.532.362.100                                                   | -                                                          | 1.130.386.600                                    |                                     |                                    | 401.975.500     | -                     | 401.975.500   | 69,9                  |                  | 96,4             |
|     | Hội nông dân                                | 1.165.718.000   | -                                                |                                    | 1.165.718.000    | 1.150.105.160     | -                                                               | 1.150.106.160                                              |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 1.150.106.160                                                   | -                                                          | 1.150.106.160                                    |                                     |                                    | -               | -                     |               | 98,7                  |                  | 98,7             |
|     | Người cao tuổi                              | 210.970.000     | -                                                |                                    | 210.970.000      | 210.887.000       | -                                                               | 210.887.000                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 210.887.000                                                     | -                                                          | 210.887.000                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 100,0                 |                  | 100,0            |
|     | Hội TNXP                                    | 135.040.000     | -                                                |                                    | 135.040.000      | 133.805.076       | -                                                               | 133.805.076                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 133.805.076                                                     | -                                                          | 133.805.076                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 99,1                  |                  | 99,1             |
|     | Hội bảo trợ                                 | 130.040.000     | -                                                |                                    | 130.040.000      | 130.040.000       | -                                                               | 130.040.000                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 130.040.000                                                     | -                                                          | 130.040.000                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 100,0                 |                  | 100,0            |
|     | Hội khuyến học                              | 130.040.000     | -                                                |                                    | 130.040.000      | 130.040.000       | -                                                               | 130.040.000                                                | -                                                | -                                  | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 130.040.000                                                     | -                                                          | 130.040.000                                      | -                                   | -                                  | -               | -                     |               | 100,0                 |                  | 100,0            |
|     | Hội chữ thập đỏ                             | 116.152.000     | -                                                |                                    | 116.152.000      | 116.152.000       | -                                                               | 116.152.000                                                |                                                  |                                    | -                                  | -                     |                                                                            |                        | 116.152.000                                                     | -                                                          | 116.152.000                                      |                                     |                                    | -               | -                     |               | 100,0                 |                  | 100,0            |

| STT | Tên đơn vị                                                 | Dự toán (t)    |                                                     |                                    |                  | Quyết toán    |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                        |                  | Biên chỉnh giảm chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Số liệu sau điều chỉnh                                           |                                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  | So sánh (%)   |                        |                  |         |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------|---------------|------------------------|------------------|---------|
|     |                                                            | Tổng số        | Chi tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | Chi thường xuyên | Tổng số       | Chi tiêu tự phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |                        |                  |                                                                            | Chi tiêu tự phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu quốc gia) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |                        |                  | Tổng số       | Chi tiêu tự phát triển | Chi thường xuyên |         |
|     |                                                            |                |                                                     |                                    |                  |               |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     | Tổng số                            | Chi tiêu tự phát triển | Chi thường xuyên |                                                                            |                                                                  |                                                            |                                                  |                                      | Tổng số                            | Chi tiêu tự phát triển | Chi thường xuyên |               |                        |                  | Tổng số |
|     | Hội ngành nghề                                             | 150.884.000    | -                                                   |                                    | 150.884.000      | 149.583.000   | -                                                                | 149.583.000                                                |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 149.583.000                                                      | -                                                          | 149.583.000                                      |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 99,1                   |                  | 99,1    |
|     | Huyện đội                                                  | 6.922.337.000  | -                                                   |                                    | 6.922.337.000    | 6.922.336.000 | -                                                                | 6.922.336.000                                              |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 6.922.336.000                                                    | -                                                          | 6.922.336.000                                    |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 100,0                  |                  | 100,0   |
|     | Đồn biên phòng phường pân                                  | 300.000.000    | -                                                   |                                    | 300.000.000      | 300.000.000   | -                                                                | 300.000.000                                                |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 300.000.000                                                      | -                                                          | 300.000.000                                      |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 100,0                  |                  | 100,0   |
|     | Công an huyện                                              | 4.528.232.000  | -                                                   |                                    | 4.528.232.000    | 4.487.390.000 | -                                                                | 4.487.390.000                                              |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 4.487.390.000                                                    | -                                                          | 4.487.390.000                                    |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 99,1                   |                  | 99,1    |
| 3   | Các đơn vị khác                                            | 15.631.128.000 | -                                                   | 13.575.000.000                     | 2.056.128.000    | 8.011.449.900 | -                                                                | 2.054.176.000                                              | -                                                | -                                   | 5.957.273.900                      | -                      | 5.957.273.900    |                                                                            | 8.011.449.900                                                    | -                                                          | 2.054.176.000                                    | -                                    | -                                  | 5.957.273.900          | -                | 5.957.273.900 | 51,3                   |                  | 99,9    |
| 1   | Tòa án nhân dân huyện                                      | 55.510.000     | -                                                   |                                    | 55.510.000       | 52.910.000    | -                                                                | 52.910.000                                                 |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 52.910.000                                                       | -                                                          | 52.910.000                                       |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 95,3                   |                  | 95,3    |
| 2   | Ban QL phát triển lâm nghiệp bản vùng                      | 12.953.000.000 | -                                                   | 12.953.000.000                     | -                | 5.552.352.500 | -                                                                | -                                                          |                                                  |                                     | 5.552.352.500                      | -                      | 5.552.352.500    |                                                                            | 5.552.352.500                                                    | -                                                          | -                                                |                                      |                                    | 5.552.352.500          | -                | 5.552.352.500 | 42,9                   |                  |         |
| 3   | Ngân hàng chính sách xã hội                                | 1.600.000.000  | -                                                   |                                    | 1.600.000.000    | 1.600.000.000 | -                                                                | 1.600.000.000                                              |                                                  |                                     | -                                  | -                      | -                |                                                                            | 1.600.000.000                                                    | -                                                          | 1.600.000.000                                    |                                      |                                    | -                      | -                | -             | 100,0                  |                  | 100,0   |
| 4   | Trung tâm y tế                                             | 722.618.000    | -                                                   | 622.000.000                        | 100.618.000      | 505.539.400   | -                                                                | 100.618.000                                                |                                                  |                                     | 404.921.400                        | -                      | 404.921.400      |                                                                            | 505.539.400                                                      | -                                                          | 100.618.000                                      |                                      |                                    | 404.921.400            | -                | 404.921.400   | 70,0                   |                  | 100,0   |
| 5   | Quỹ hỗ trợ hội nông dân huyện                              | 300.000.000    |                                                     |                                    | 300.000.000      | 300.000.000   |                                                                  | 300.000.000                                                |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | 300.000.000                                                      |                                                            | 300.000.000                                      |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| 6   | Bảo hiểm xã hội huyện Mai Sơn                              |                |                                                     |                                    |                  | 648.000       |                                                                  | 648.000                                                    |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | 648.000                                                          |                                                            | 648.000                                          |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| 4   | Chi nộp NS cấp trên                                        | -              |                                                     |                                    | -                | 2.989.652.952 |                                                                  | 2.989.652.952                                              |                                                  |                                     | -                                  |                        |                  |                                                                            | 2.989.652.952                                                    |                                                            | 2.989.652.952                                    |                                      |                                    | -                      |                  |               |                        |                  |         |
| II  | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2) |                |                                                     |                                    | -                |               |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | -                                                                |                                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH (2)                       |                |                                                     |                                    | -                |               |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | -                                                                |                                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                     | -              |                                                     |                                    | -                |               |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | -                                                                |                                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                       |                |                                                     |                                    | -                |               |                                                                  |                                                            |                                                  |                                     |                                    |                        |                  |                                                                            | -                                                                |                                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| VI  | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)                     |                |                                                     |                                    | 136.711.311.133  |               |                                                                  | 136.711.311.133                                            |                                                  |                                     |                                    |                        | (59.196.000)     | 136.652.115.133                                                            |                                                                  | 136.652.115.133                                            |                                                  |                                      |                                    |                        |                  |               |                        |                  |         |
| VII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                    |                |                                                     |                                    | 126.056.164.187  |               |                                                                  | 126.056.164.187                                            |                                                  |                                     | -                                  |                        | (1.026.133.000)  | 125.030.031.187                                                            |                                                                  | 125.030.031.187                                            |                                                  |                                      | -                                  |                        |                  |               |                        |                  |         |

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023  
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

| STT | Tên xã, thị trấn | Dự toán         |                       | Quyết toán      |                       |                  |                       |                  |                                    |                  |                               | Điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn sang năm sau | Số liệu sau điều chỉnh |                       |                       |                  |                                    |               |                               |                | So sánh (%)           |        |         |
|-----|------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------|-----------------------|--------|---------|
|     |                  | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển |                  | Chi thường xuyên      |                  | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                                               | Tổng số                | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên      |                  | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia |               | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | ...    |         |
|     |                  |                 |                       |                 | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi đầu tư phát triển              | Chi thường xuyên |                               |                                               |                        |                       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                    |               |                               |                |                       |        |         |
|     |                  |                 |                       |                 |                       |                  |                       |                  |                                    |                  |                               |                                               |                        |                       |                       |                  | Tổng số                            | Tổng số       |                               |                |                       |        | Tổng số |
| A   | B                | 1               | 2                     | 4               | 5                     | 6                | 7                     | 9                | 10                                 | 11               | 12                            | 13                                            | 14                     | 15                    | 18                    | 19               | 21                                 | 22            | 23                            | 24             | 25=14/1               | 16=5/2 | 17      |
|     | TỔNG SỐ          | 120.851.200.000 | -                     | 163.051.637.375 | -                     | 127.685.796.929  | 462.842.085           | 9.981.898.362    | 3.709.156.000                      | 6.272.742.362    | 25.383.942.084                | (59.196.000)                                  | 162.992.441.375        | -                     | 127.685.796.929       | 462.842.085      | 9.981.898.362                      | 3.709.156.000 | 6.272.742.362                 | 25.324.746.084 | 134,9                 |        |         |
| 1   | Thị trấn Hát Lót | 6.604.526.000   | -                     | 8.106.770.824   | -                     | 7.623.072.762    | 19.990.021            | 9.454.500        | -                                  | 9.454.500        | 474.243.562                   | (9.372.960)                                   | 8.097.397.864          | -                     | 7.623.072.762         | 19.990.021       | 9.454.500                          | -             | 9.454.500                     | 464.870.602    | 122,6                 |        |         |
| 2   | Xã Chiềng Sung   | 4.683.560.000   | -                     | 5.477.688.817   | -                     | 4.885.968.594    | 20.000.000            | 173.956.000      | -                                  | 173.956.000      | 417.764.223                   | -                                             | 5.477.688.817          | -                     | 4.885.968.594         | 20.000.000       | 173.956.000                        | -             | 173.956.000                   | 417.764.223    | 117,0                 |        |         |
| 3   | Xã Mường Bằng    | 5.292.103.000   | -                     | 6.163.149.422   | -                     | 5.755.084.360    | 20.000.000            | 82.111.229       | -                                  | 82.111.229       | 325.953.833                   | -                                             | 6.163.149.422          | -                     | 5.755.084.360         | 20.000.000       | 82.111.229                         | -             | 82.111.229                    | 325.953.833    | 116,5                 |        |         |
| 4   | Xã Chiềng Chăn   | 5.156.153.000   | -                     | 7.500.360.763   | -                     | 5.533.502.883    | 19.998.632            | 1.237.722.140    | 886.959.000                        | 350.763.140      | 729.135.740                   | (3.629.560)                                   | 7.496.731.203          | -                     | 5.533.502.883         | 19.998.632       | 1.237.722.140                      | 886.959.000   | 350.763.140                   | 725.506.180    | 145,4                 |        |         |
| 5   | Xã Mường Chanh   | 4.894.529.000   | -                     | 6.360.690.224   | -                     | 5.252.484.448    | 20.000.000            | 114.590.000      | -                                  | 114.590.000      | 993.615.776                   | -                                             | 6.360.690.224          | -                     | 5.252.484.448         | 20.000.000       | 114.590.000                        | -             | 114.590.000                   | 993.615.776    | 130,0                 |        |         |
| 6   | Xã Chiềng Ban    | 6.179.618.000   | -                     | 6.191.872.139   | -                     | 5.536.432.874    | 19.940.700            | 108.760.114      | -                                  | 108.760.114      | 546.679.151                   | -                                             | 6.191.872.139          | -                     | 5.536.432.874         | 19.940.700       | 108.760.114                        | -             | 108.760.114                   | 546.679.151    | 100,2                 |        |         |
| 7   | Xã Chiềng Mung   | 6.568.100.000   | -                     | 7.113.218.194   | -                     | 6.746.689.634    | 16.820.000            | 82.403.000       | -                                  | 82.403.000       | 284.125.560                   | (45.000)                                      | 7.113.173.194          | -                     | 6.746.689.634         | 16.820.000       | 82.403.000                         | -             | 82.403.000                    | 284.080.560    | 108,3                 |        |         |
| 8   | Xã Mường Bon     | 5.290.833.000   | -                     | 6.024.881.127   | -                     | 5.529.861.807    | 20.000.000            | 103.720.000      | -                                  | 103.720.000      | 391.299.320                   | -                                             | 6.024.881.127          | -                     | 5.529.861.807         | 20.000.000       | 103.720.000                        | -             | 103.720.000                   | 391.299.320    | 113,9                 |        |         |
| 9   | Xã Chiềng Chung  | 4.830.119.000   | -                     | 6.459.748.948   | -                     | 5.232.676.074    | 21.865.000            | 411.498.000      | -                                  | 411.498.000      | 815.574.874                   | -                                             | 6.459.748.948          | -                     | 5.232.676.074         | 21.865.000       | 411.498.000                        | -             | 411.498.000                   | 815.574.874    | 133,7                 |        |         |
| 10  | Xã Chiềng Mai    | 5.125.404.000   | -                     | 7.537.587.976   | -                     | 5.574.381.059    | 24.984.100            | 898.476.088      | 305.753.000                        | 592.723.088      | 1.064.730.829                 | -                                             | 7.537.587.976          | -                     | 5.574.381.059         | 24.984.100       | 898.476.088                        | 305.753.000   | 592.723.088                   | 1.064.730.829  | 147,1                 |        |         |
| 11  | Xã Hát Lót       | 5.996.286.000   | -                     | 6.722.776.107   | -                     | 5.996.333.879    | 19.977.452            | 122.630.029      | -                                  | 122.630.029      | 603.812.199                   | (244.480)                                     | 6.722.531.627          | -                     | 5.996.333.879         | 19.977.452       | 122.630.029                        | -             | 122.630.029                   | 603.567.719    | 112,1                 |        |         |
| 12  | Xã Cò Nòi        | 7.959.361.000   | -                     | 10.149.242.744  | -                     | 8.696.023.276    | 19.925.680            | 111.564.350      | -                                  | 111.564.350      | 1.341.655.118                 | (45.904.000)                                  | 10.103.338.744         | -                     | 8.696.023.276         | 19.925.680       | 111.564.350                        | -             | 111.564.350                   | 1.295.751.118  | 126,9                 |        |         |
| 13  | Xã Chiềng Núi    | 5.241.546.000   | -                     | 8.237.069.076   | -                     | 5.888.316.933    | 24.504.000            | 369.653.540      | -                                  | 369.653.540      | 1.979.098.603                 | -                                             | 8.237.069.076          | -                     | 5.888.316.933         | 24.504.000       | 369.653.540                        | -             | 369.653.540                   | 1.979.098.603  | 157,1                 |        |         |
| 14  | Xã Phiêng Cầm    | 6.292.221.000   | -                     | 9.185.863.523   | -                     | 6.464.360.784    | 25.000.000            | 627.699.000      | 88.000.000                         | 539.699.000      | 2.093.803.739                 | -                                             | 9.185.863.523          | -                     | 6.464.360.784         | 25.000.000       | 627.699.000                        | 88.000.000    | 539.699.000                   | 2.093.803.739  | 146,0                 |        |         |
| 15  | Xã Chiềng Dong   | 4.484.598.000   | -                     | 7.783.130.567   | -                     | 4.715.231.967    | 25.000.000            | 1.281.127.972    | 880.046.000                        | 401.081.972      | 1.786.770.628                 | -                                             | 7.783.130.567          | -                     | 4.715.231.967         | 25.000.000       | 1.281.127.972                      | 880.046.000   | 401.081.972                   | 1.786.770.628  | 173,6                 |        |         |
| 16  | Xã Chiềng Khéo   | 4.247.829.000   | -                     | 6.503.350.895   | -                     | 4.739.012.567    | 25.000.000            | 522.860.000      | -                                  | 522.860.000      | 1.241.478.328                 | -                                             | 6.503.350.895          | -                     | 4.739.012.567         | 25.000.000       | 522.860.000                        | -             | 522.860.000                   | 1.241.478.328  | 153,1                 |        |         |
| 17  | Xã Chiềng Ve     | 3.978.754.000   | -                     | 6.263.405.432   | -                     | 4.255.993.885    | -                     | 740.754.800      | 359.489.000                        | 381.265.800      | 1.266.656.747                 | -                                             | 6.263.405.432          | -                     | 4.255.993.885         | -                | 740.754.800                        | 359.489.000   | 381.265.800                   | 1.266.656.747  | 157,4                 |        |         |
| 18  | Xã Chiềng Lương  | 6.836.186.000   | -                     | 9.747.909.813   | -                     | 6.994.457.750    | 24.971.000            | 589.706.200      | 176.000.000                        | 413.706.200      | 2.163.745.863                 | -                                             | 9.747.909.813          | -                     | 6.994.457.750         | 24.971.000       | 589.706.200                        | 176.000.000   | 413.706.200                   | 2.163.745.863  | 142,6                 |        |         |
| 19  | Xã Phiêng Păn    | 6.714.267.000   | -                     | 9.230.115.097   | -                     | 6.747.036.142    | 24.958.300            | 395.416.200      | -                                  | 395.416.200      | 2.087.662.755                 | -                                             | 9.230.115.097          | -                     | 6.747.036.142         | 24.958.300       | 395.416.200                        | -             | 395.416.200                   | 2.087.662.755  | 137,5                 |        |         |
| 20  | Xã Nà Ôt         | 4.950.016.000   | -                     | 8.410.100.777   | -                     | 5.231.207.421    | 24.945.200            | 1.389.606.200    | 1.012.909.000                      | 376.697.200      | 1.789.287.156                 | -                                             | 8.410.100.777          | -                     | 5.231.207.421         | 24.945.200       | 1.389.606.200                      | 1.012.909.000 | 376.697.200                   | 1.789.287.156  | 169,9                 |        |         |
| 21  | Xã Tả Hộc        | 4.595.860.000   | -                     | 7.043.961.093   | -                     | 4.846.642.817    | 24.962.000            | 515.412.000      | -                                  | 515.412.000      | 1.681.906.276                 | -                                             | 7.043.961.093          | -                     | 4.846.642.817         | 24.962.000       | 515.412.000                        | -             | 515.412.000                   | 1.681.906.276  | 153,3                 |        |         |
| 22  | Xã Nà Bó         | 4.929.331.000   | -                     | 6.838.743.817   | -                     | 5.441.025.013    | 20.000.000            | 92.777.000       | -                                  | 92.777.000       | 1.304.941.804                 | -                                             | 6.838.743.817          | -                     | 5.441.025.013         | 20.000.000       | 92.777.000                         | -             | 92.777.000                    | 1.304.941.804  | 138,7                 |        |         |

## ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị (1)   | Dự toán         |                           | Quyết toán      |                           |                     |                                                   | Điều chỉnh giảm quyết toán |                           |                     |                               | Số liệu sau điều chỉnh |                           |                     |                                                   | So sánh (%) |                           |
|-------------|------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------------------------|
|             |                  | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                                   | Tổng số                    | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                               | Tổng số                | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                                   | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách |
|             |                  |                 |                           |                 |                           | Tổng số             | Trong đó: Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu |                            |                           | Tổng số             | Tr.đó: Vốn thực hiện các CTMT |                        |                           | Tổng số             | Trong đó: Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu |             |                           |
| A           | B                | 1               | 2                         | 3               | 4                         | 5                   | 6                                                 | 7                          | 8                         | 9                   | 10                            | 11                     | 12                        | 13                  | 14                                                | 15=11/1     | 16=12/2                   |
|             | TỔNG SỐ          | 110.071.700.000 | 110.071.700.000           | 136.711.311.133 | 108.006.048.241           | 28.705.262.892      | 20.273.220.000                                    | (59.196.000)               | (13.166.440)              | (46.029.560)        | -                             | 136.652.115.133        | 107.992.881.801           | 28.659.233.332      | 20.273.220.000                                    | 124,1       | 98,1                      |
| 1           | Thị trấn Hát Lót | 5.019.026.000   | 5.019.026.000             | 5.627.868.544   | 5.229.935.444             | 397.933.100         | 21.060.000                                        | (9.372.960)                | (9.292.400)               | (80.560)            |                               | 5.618.495.584          | 5.220.643.044             | 397.852.540         | 21.060.000                                        | 111,9       | 104,0                     |
| 2           | Xã Chiềng Sung   | 4.418.560.000   | 4.418.560.000             | 4.950.196.997   | 4.423.304.855             | 526.892.142         | 260.300.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 4.950.196.997          | 4.423.304.855             | 526.892.142         | 260.300.000                                       | 112,0       | 100,1                     |
| 3           | Xã Mường Bằng    | 5.022.103.000   | 5.022.103.000             | 5.683.546.058   | 5.167.871.706             | 515.674.352         | 298.000.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 5.683.546.058          | 5.167.871.706             | 515.674.352         | 298.000.000                                       | 113,2       | 102,9                     |
| 4           | Xã Chiềng Chăn   | 5.050.153.000   | 5.050.153.000             | 6.748.275.180   | 4.957.583.632             | 1.790.691.548       | 1.211.000.000                                     | (3.629.560)                | (3.629.560)               |                     |                               | 6.744.645.620          | 4.953.954.072             | 1.790.691.548       | 1.211.000.000                                     | 133,6       | 98,1                      |
| 5           | Xã Mường Chanh   | 4.829.529.000   | 4.829.529.000             | 5.611.915.400   | 4.490.490.400             | 1.121.425.000       | 210.300.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 5.611.915.400          | 4.490.490.400             | 1.121.425.000       | 210.300.000                                       | 116,2       | 93,0                      |
| 6           | Xã Chiềng Ban    | 6.019.618.000   | 6.019.618.000             | 5.442.764.025   | 5.195.093.780             | 247.670.245         | 60.300.000                                        | -                          |                           |                     |                               | 5.442.764.025          | 5.195.093.780             | 247.670.245         | 60.300.000                                        | 90,4        | 86,3                      |
| 7           | Xã Chiềng Mung   | 4.854.100.000   | 4.854.100.000             | 5.294.282.500   | 4.736.322.800             | 557.959.700         | 194.850.000                                       | (45.000)                   |                           | (45.000)            |                               | 5.294.237.500          | 4.736.322.800             | 557.914.700         | 194.850.000                                       | 109,1       | 97,6                      |
| 8           | Xã Mường Bon     | 4.957.833.000   | 4.957.833.000             | 5.247.130.156   | 4.792.584.410             | 454.545.746         | 160.300.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 5.247.130.156          | 4.792.584.410             | 454.545.746         | 160.300.000                                       | 105,8       | 96,7                      |
| 9           | Xã Chiềng Chung  | 4.768.119.000   | 4.768.119.000             | 5.954.382.482   | 4.725.000.600             | 1.229.381.882       | 837.100.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 5.954.382.482          | 4.725.000.600             | 1.229.381.882       | 837.100.000                                       | 124,9       | 99,1                      |
| 10          | Xã Chiềng Mai    | 4.908.404.000   | 4.908.404.000             | 6.619.846.218   | 5.052.494.418             | 1.567.351.800       | 1.206.820.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 6.619.846.218          | 5.052.494.418             | 1.567.351.800       | 1.206.820.000                                     | 134,9       | 102,9                     |
| 11          | Xã Hát Lót       | 4.985.686.000   | 4.985.686.000             | 5.785.016.005   | 4.867.448.632             | 917.567.373         | 260.300.000                                       | (244.480)                  | (244.480)                 |                     |                               | 5.784.771.525          | 4.867.204.152             | 917.567.373         | 260.300.000                                       | 116,0       | 97,6                      |
| 12          | Xã Cò Nòi        | 5.273.961.000   | 5.273.961.000             | 5.957.530.680   | 5.042.889.780             | 914.640.900         | 308.300.000                                       | (45.904.000)               |                           | (45.904.000)        |                               | 5.911.626.680          | 5.042.889.780             | 868.736.900         | 308.300.000                                       | 112,1       | 95,6                      |
| 13          | Xã Chiềng Nọi    | 5.215.546.000   | 5.215.546.000             | 7.790.048.382   | 5.424.232.915             | 2.365.815.467       | 1.705.520.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 7.790.048.382          | 5.424.232.915             | 2.365.815.467       | 1.705.520.000                                     | 149,4       | 104,0                     |
| 14          | Xã Phiêng Cầm    | 5.897.221.000   | 5.897.221.000             | 7.664.463.659   | 5.556.186.700             | 2.108.276.959       | 1.916.520.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 7.664.463.659          | 5.556.186.700             | 2.108.276.959       | 1.916.520.000                                     | 130,0       | 94,2                      |
| 15          | Xã Chiềng Dong   | 4.446.598.000   | 4.446.598.000             | 6.205.354.451   | 4.386.098.040             | 1.819.256.411       | 1.504.020.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 6.205.354.451          | 4.386.098.040             | 1.819.256.411       | 1.504.020.000                                     | 139,6       | 98,6                      |
| 16          | Xã Chiềng Khéo   | 4.209.829.000   | 4.209.829.000             | 6.097.582.953   | 4.273.086.574             | 1.824.496.379       | 1.417.860.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 6.097.582.953          | 4.273.086.574             | 1.824.496.379       | 1.417.860.000                                     | 144,8       | 101,5                     |
| 17          | Xã Chiềng Vẽ     | 3.958.754.000   | 3.958.754.000             | 5.432.831.920   | 3.969.117.820             | 1.463.714.100       | 1.210.460.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 5.432.831.920          | 3.969.117.820             | 1.463.714.100       | 1.210.460.000                                     | 137,2       | 100,3                     |
| 18          | Xã Chiềng Lương  | 6.136.186.000   | 6.136.186.000             | 8.079.625.197   | 6.051.281.800             | 2.028.343.397       | 1.772.360.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 8.079.625.197          | 6.051.281.800             | 2.028.343.397       | 1.772.360.000                                     | 131,7       | 98,6                      |
| 19          | Xã Phiêng Pán    | 6.638.267.000   | 6.638.267.000             | 8.913.960.859   | 6.395.754.500             | 2.518.206.359       | 2.070.270.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 8.913.960.859          | 6.395.754.500             | 2.518.206.359       | 2.070.270.000                                     | 134,3       | 96,3                      |
| 20          | Xã Nà Ôt         | 4.883.016.000   | 4.883.016.000             | 6.938.056.642   | 4.873.834.918             | 2.064.221.724       | 1.721.870.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 6.938.056.642          | 4.873.834.918             | 2.064.221.724       | 1.721.870.000                                     | 142,1       | 99,8                      |
| 21          | Xã Tà Hộc        | 4.560.860.000   | 4.560.860.000             | 6.437.318.568   | 4.470.820.260             | 1.966.498.308       | 1.632.810.000                                     | -                          |                           |                     |                               | 6.437.318.568          | 4.470.820.260             | 1.966.498.308       | 1.632.810.000                                     | 141,1       | 98,0                      |
| 22          | Xã Nà Bó         | 4.018.331.000   | 4.018.331.000             | 4.229.314.257   | 3.924.614.257             | 304.700.000         | 292.900.000                                       | -                          |                           |                     |                               | 4.229.314.257          | 3.924.614.257             | 304.700.000         | 292.900.000                                       | 105,3       | 97,7                      |